CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

Ngày 31/03/2025	82,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.7%	**7.8%**	**9.1%**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	70,228 - 91,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	912
Số lượng CPLH (CP)	11,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	960
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.50
EPS	10,603
P/E	7.8

DT thuần
Q1/25
5,376
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2,905| 118%
YoY: ▼741| -12.1%

LN thuần
Q1/25
28.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.5| 21975%
YoY: ▼29.7| -51.1%

LN sau thuế
Q1/25
20.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.50| -7.0%
YoY: ▼26.6| -57.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
0.6%
YoY: +/-▼ 0.7%

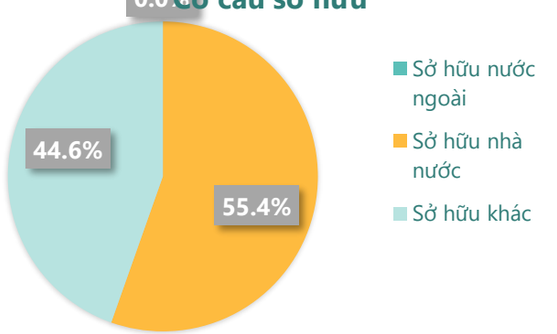
ROE (TTM)
Q1/25
15.9%
YoY: +/-▼ 4.6%

DT thuần
2024
17,533
tỷ VNĐ
YoY: ▼392| -2.2%

LN thuần
2024
162
tỷ VNĐ
YoY: ▼33.0| -17.0%

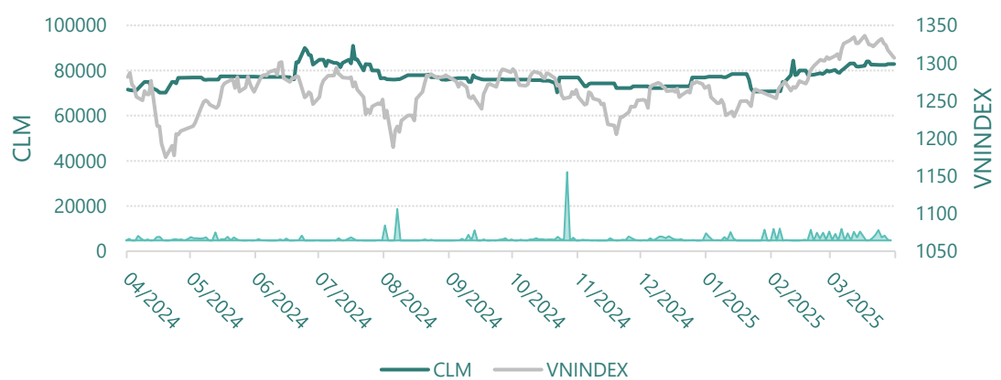
LN sau thuế
2024
149
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.0| -17.0%

Cơ cấu sở hữu

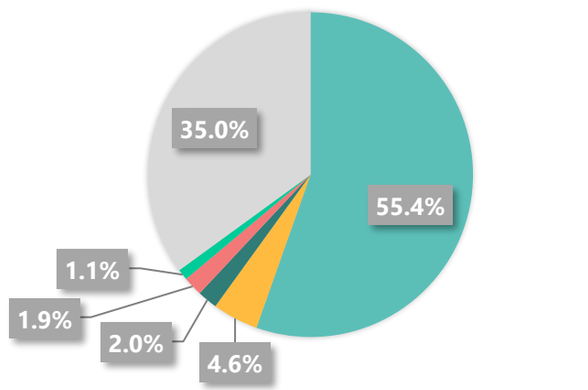


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



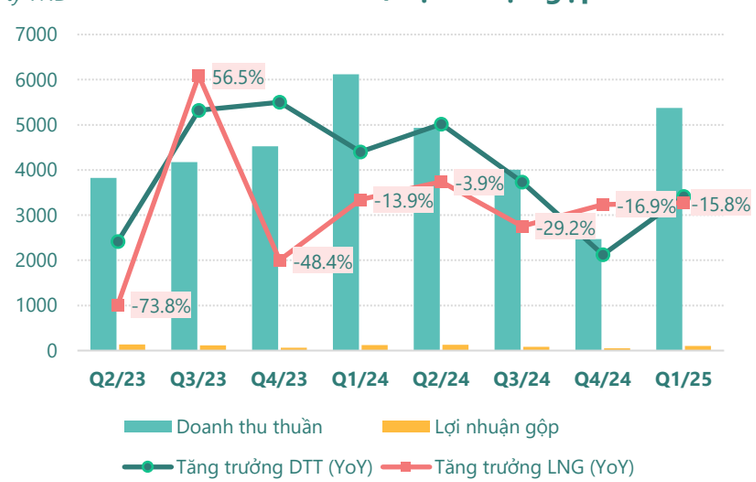
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

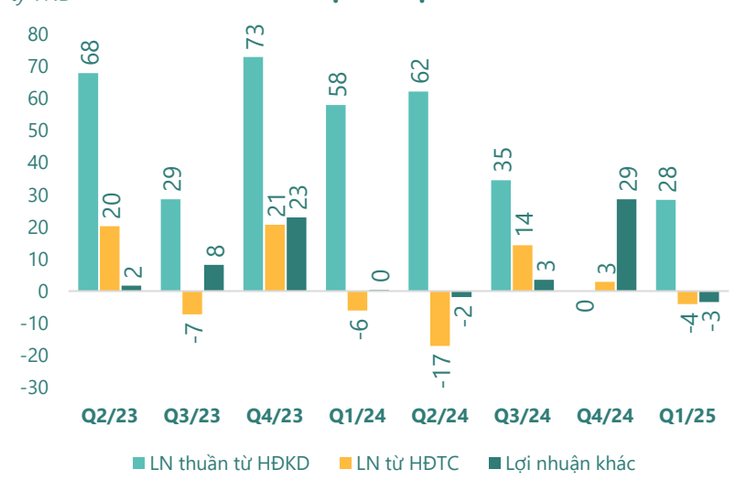
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



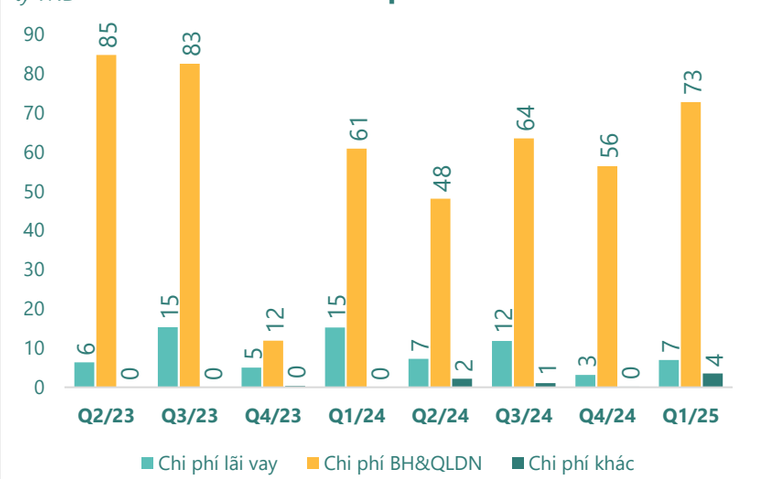
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



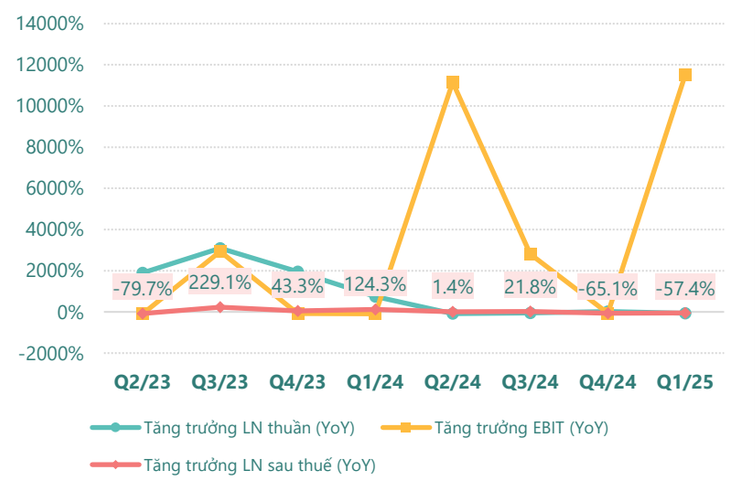
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



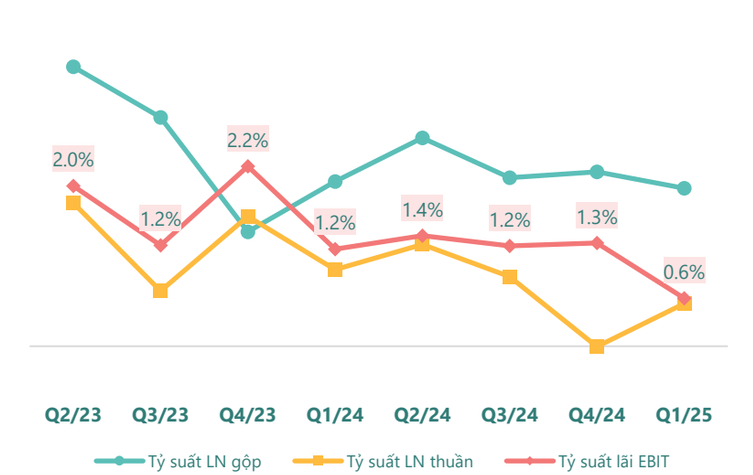
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



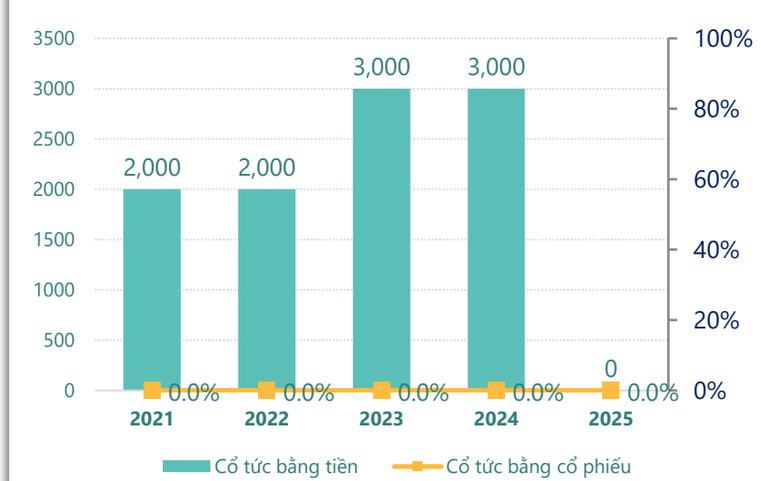
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

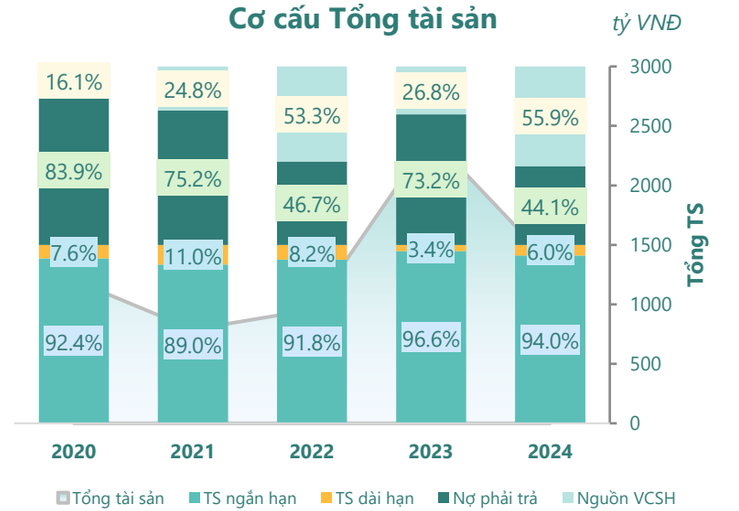
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

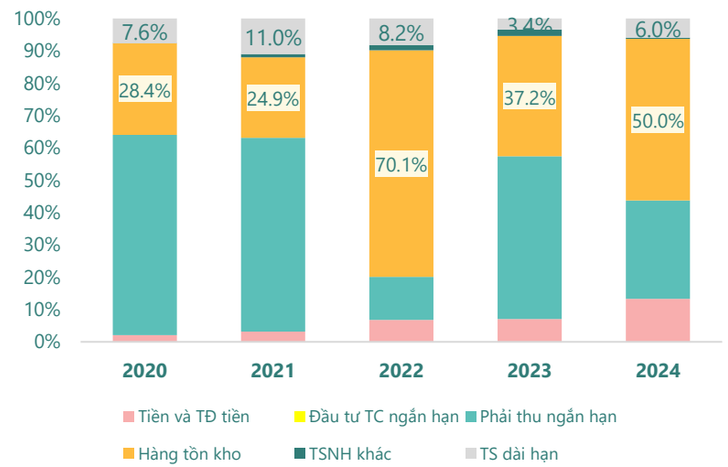
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



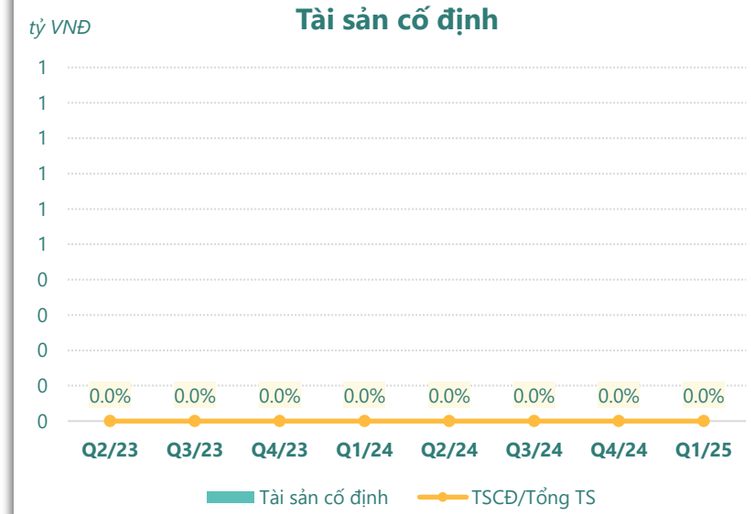
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



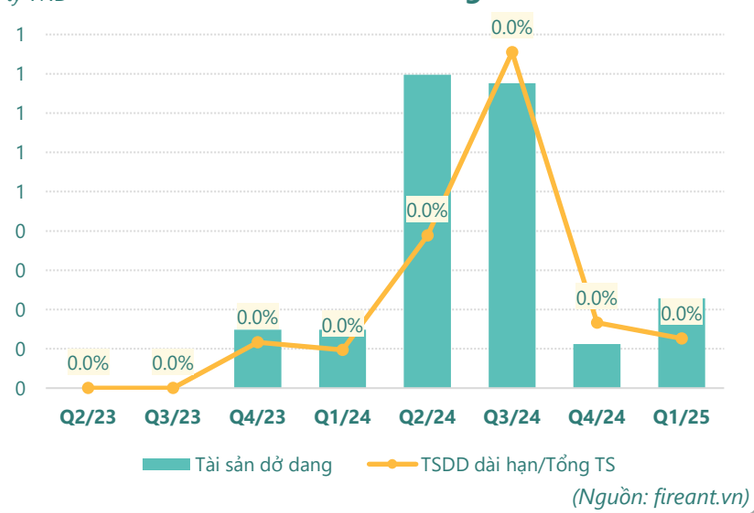
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



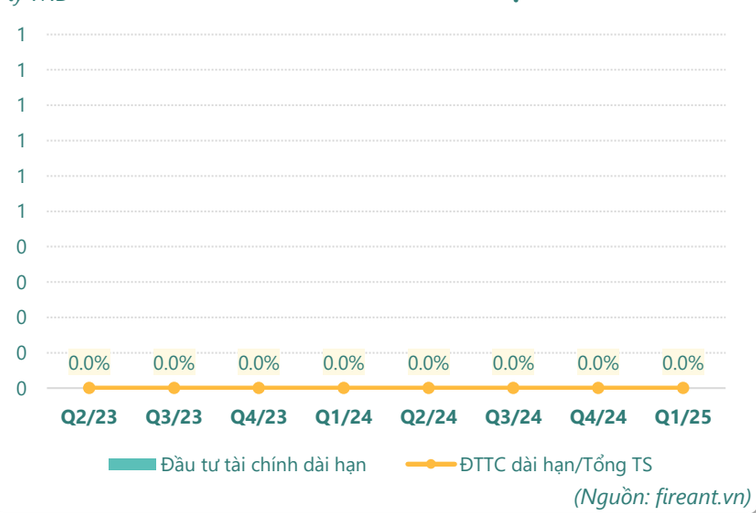
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



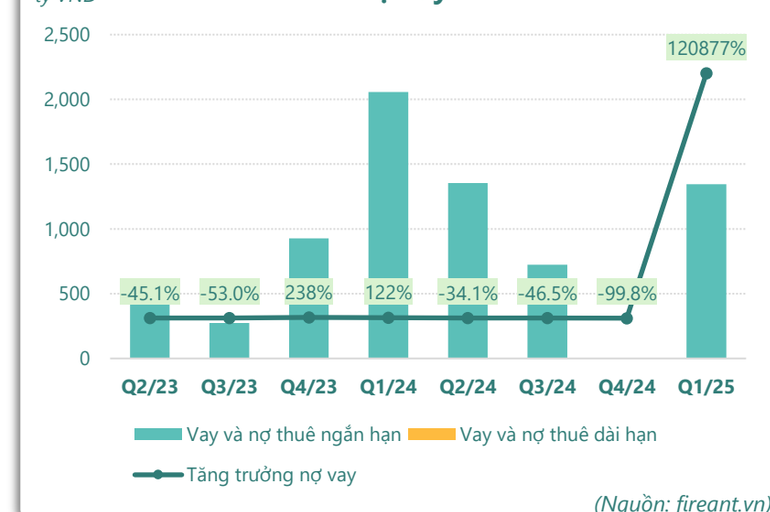
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

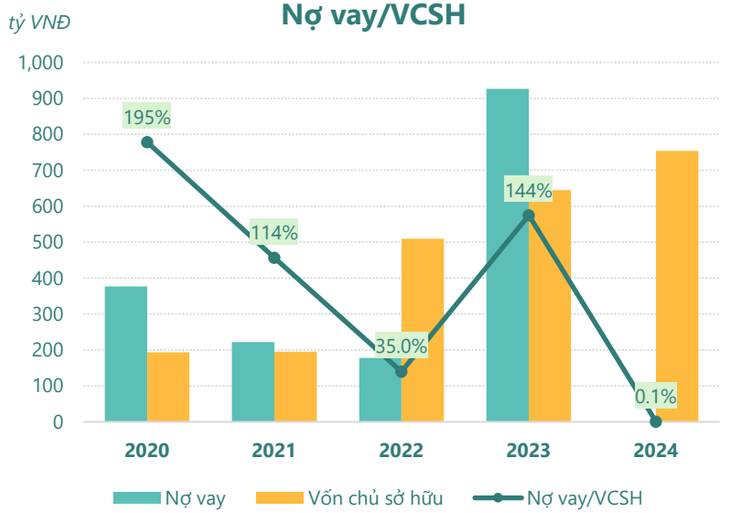
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



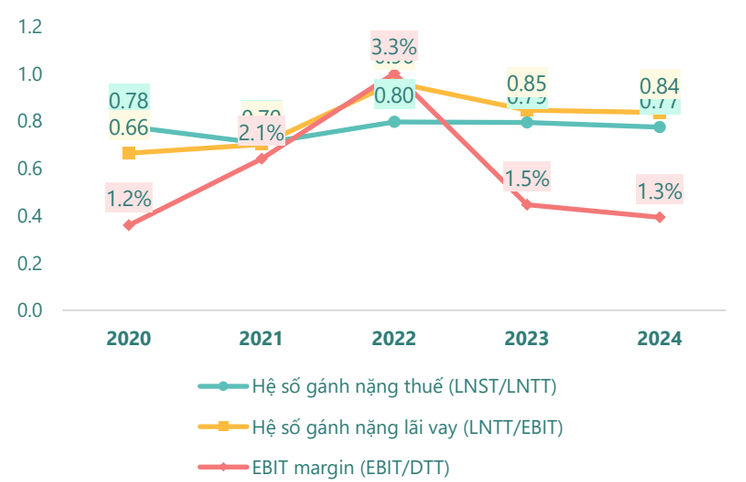
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



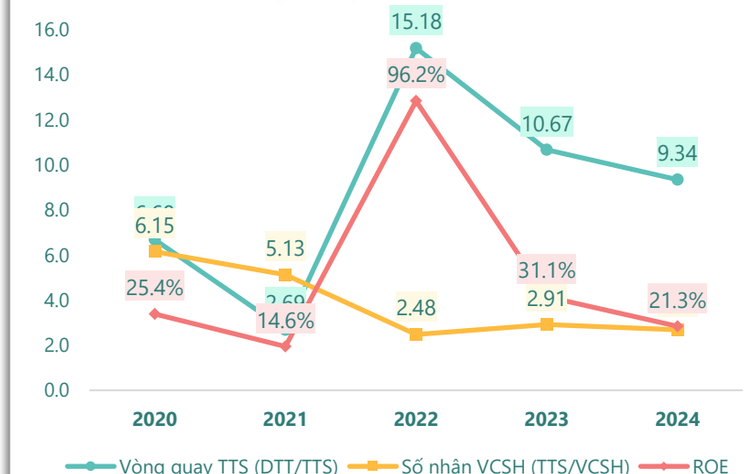
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



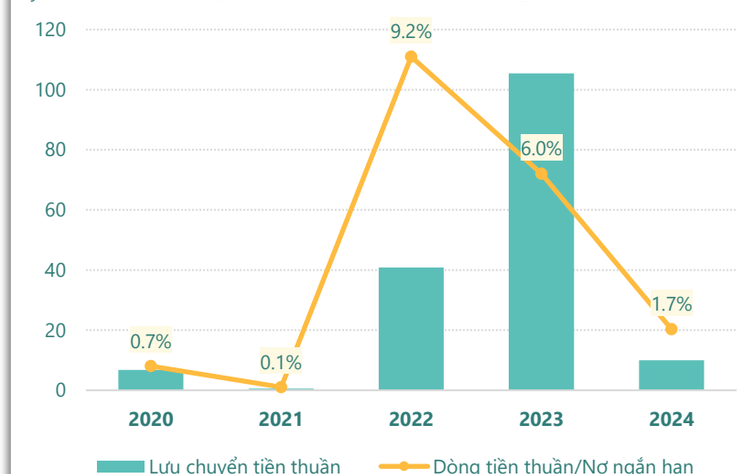
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**5,376**	**6,117**	**-12.1%**	**17,533**	**17,925**	**-2.2%**
Giá vốn hàng bán	5,271	5,992	-12.0%	17,133	17,451	-1.8%
Lợi nhuận gộp	105	125	-15.8%	400	473	-15.5%
Doanh thu HĐTC	9.00	17.9	-49.7%	56.7	102	-44.6%
Chi phí TC	13.1	24.0	-45.5%	64.5	93.7	-31.1%
Chi phí lãi vay	6.98	15.2	-54.1%	37.5	40.8	-8.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	50.7	40.5	25.2%	140	199	-29.5%
Chi phí QLDN	**22.1**	**20.4**	**8.1%**	**90.2**	**88.4**	**2.0%**
LN thuần từ HĐKD	28.4	58.1	-51.1%	162	195	-17.0%
Lợi nhuận khác	**-3.43**	**0.34**	**-1110%**	**30.5**	**31.1**	**-1.7%**
LN trước thuế	25.0	58.4	-57.2%	192	226	-14.9%
Lợi nhuận sau thuế	**20.0**	**46.6**	**-57.1%**	**149**	**179**	**-17.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**20.0**	**46.6**	**-57.1%**	**149**	**179**	**-17.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-524	-1,247	758	608	849	-1,497
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.06	0.05	0.04	0.04	0.04	0.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	653	1,130	-734	-630	-723	1,343
Tiền đầu kỳ	41.8	170	52.4	76.6	53.4	180
Lưu chuyển tiền thuần	**129**	**-118**	**24.3**	**-22.5**	**126**	**-154**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.58	0.14	-0.07	-0.67	0.36	-0.10
Tiền cuối kỳ	170	52.4	76.6	53.4	180	25.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,617**	**1,348**	**168%**
Tài sản ngắn hạn	3,544	1,268	180%
Tiền và tương đương tiền	25.7	180	-85.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,975	410	382%
Hàng tồn kho	1,494	674	122%
Tài sản ngắn hạn khác	49.3	4.13	1093%
Tài sản dài hạn	**72.6**	**80.6**	**-9.9%**
Phải thu dài hạn	2.86	2.86	0.0%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	64.2	65.4	-1.8%
Tài sản dở dang	0.23	0.11	103%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.34**	**12.3**	**-56.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,843	594	378%
Nợ ngắn hạn	**2,836**	**588**	**383%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,344	1.11	120877%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,317	462	185%
Nợ dài hạn	6.49	6.53	-0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**774**	**754**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**774**	**754**	**2.7%**
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)